

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GLW

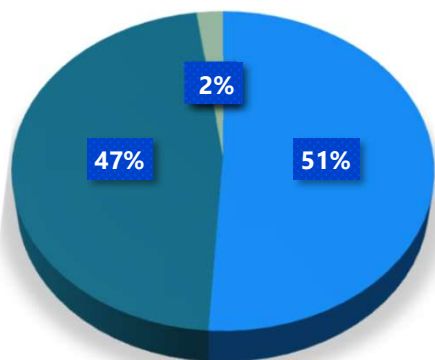
CTCP Cấp nước Gia Lai (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	9,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	7.9%

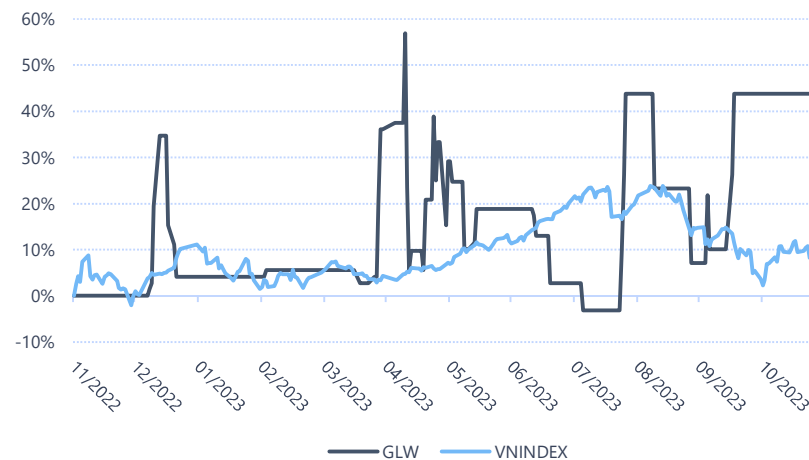
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 10,692
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.27

Cơ cấu cổ đông



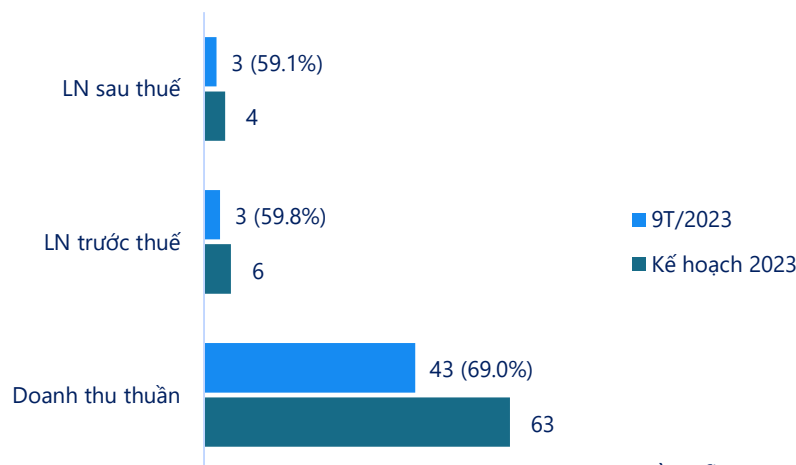
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

13.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 2.1 | -13.3%

Cùng kỳ: \uparrow 0.5 | +3.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

43.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 2.6 | +6.3%

LN thuần

Q3 2023

0.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 1.1 | -65.8%

Cùng kỳ: \uparrow 0.5 | +761.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

2.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 1.7 | +156.1%

LNTT

Q3 2023

0.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 1.1 | -65.8%

Cùng kỳ: \downarrow 1.2 | -59.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

3.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 3.0 | -47.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GLW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	13.8	13.3	3.9%	43.5	40.9	6.3%
Giá vốn hàng bán	10.9	11.1	-1.4%	34.2	33.5	2.3%
Lợi nhuận gộp	2.8	2.2	31.5%	9.3	7.4	24.6%
Doanh thu HĐTC	0.5	0.4	16.6%	1.7	1.1	63.3%
Chi phí tài chính	-	-	-	0.0	0.0	-40.0%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	1.1	1.1	2.6%	3.4	3.3	2.6%
Chi phí QLDN	1.6	1.4	14.0%	4.8	4.1	17.3%
LN thuần từ HĐKD	0.6	0.1	761.7%	2.8	1.1	156.1%
LN khác	0.3	2.0	-86.8%	0.5	5.2	-90.2%
LN trước thuế	0.9	2.1	-59.2%	3.3	6.3	-47.7%
Thuế TNDN	0.2	0.5	-58.8%	0.7	1.4	-46.6%
Lợi nhuận sau thuế	0.7	1.6	-59.4%	2.6	5.0	-47.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.7	1.6	-59.4%	2.6	5.0	-47.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	#NUM!	3.3	6.1	0.9	3.2	1.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	#NUM!	-	2.2	6.0	-	12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	0.5	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	1.1	11.5	-	12.0	1.8

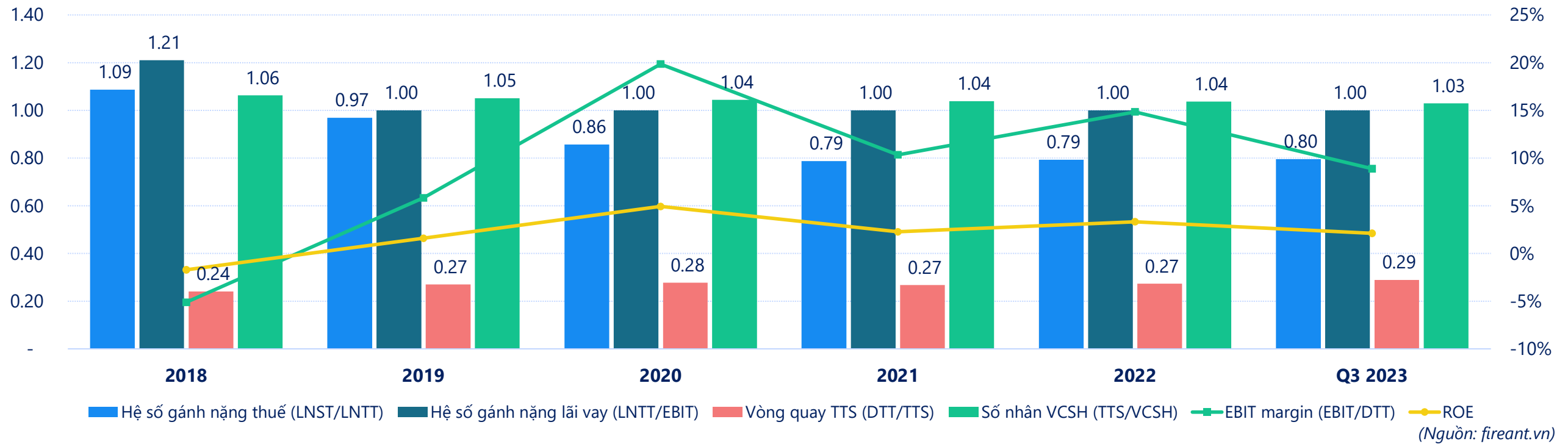
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	29.5	35.0	-15.9%	15.2%
Tiền và tương đương tiền	2.2	13.4	-83.5%	1.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	18.0	10.3	74.7%	9.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.2	6.9	-25.4%	2.7%
Hàng tồn kho	3.2	3.6	-11.2%	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.9	0.8	8.4%	0.4%
Tài sản dài hạn	164.9	167.5	-1.5%	84.8%
Các khoản phải thu dài hạn	1.0	-	-	0.5%
Tài sản cố định	160.3	161.7	-0.9%	82.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.2	1.7	-90.5%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.5	4.1	-14.9%	1.8%
Tổng cộng tài sản	194.4	202.5	-4.0%	100.0%
Nợ phải trả	5.0	6.4	-22.4%	2.6%
Nợ ngắn hạn	5.0	5.8	-15.0%	2.6%
Nợ vay ngắn hạn	1.1	1.1	0.0%	0.6%
Nợ dài hạn	-	0.5	-100.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	0.5	-100.0%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	189.4	196.1	-3.4%	97.4%
Vốn chủ sở hữu	189.4	196.1	-3.4%	97.4%

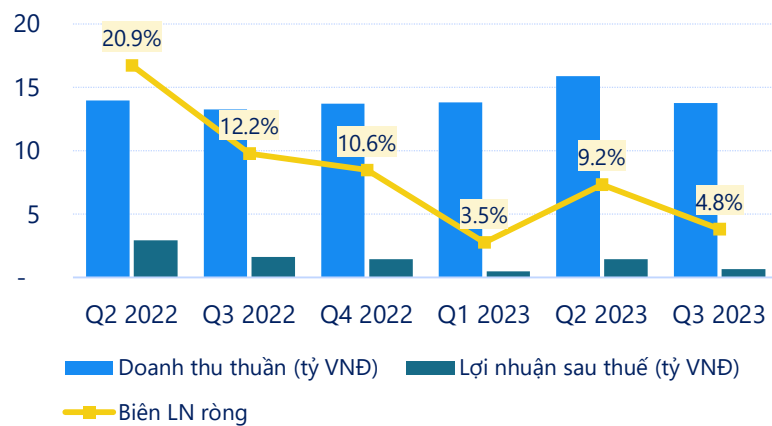
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GLW

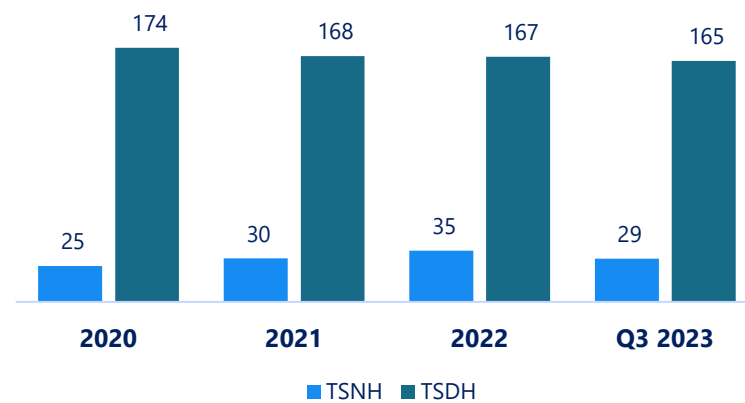
Phân tích Dupont



DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GLW

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-7.2%	0.9%	2.2%	5.1%	3.8%	6.6%
Biên LNST (TTM)	-6.7%	5.6%	17.0%	8.1%	11.8%	7.1%
Biên LN EBIT (TTM)	-5.1%	5.8%	19.9%	10.3%	14.8%	8.9%
ROE (TTM)	-1.7%	1.6%	4.9%	2.3%	3.3%	2.1%
ROA (TTM)	-1.6%	1.5%	4.7%	2.2%	3.2%	2.0%

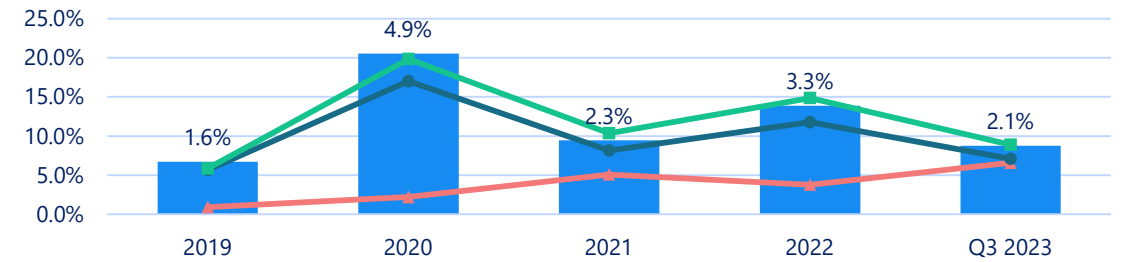
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	7.6	6.5	4.7	5.6	8.4	8.1
Số ngày nắm giữ HTK	69.6	46.6	30.2	30.5	29.2	29.0
Số ngày phải trả NCC	31.9	27.2	20.3	20.7	26.6	12.7
Vòng quay TSCĐ	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.4
Vòng quay TTS	1,516.2	1,350.0	1,315.2	1,363.1	1,337.7	1,260.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	8.6	4.6	6.1	4.8	6.0	5.9
Khả năng TT nhanh	6.1	3.7	4.7	4.0	5.2	5.1
Khả năng TT tiền mặt	1.9	0.1	2.1	0.4	2.3	0.4
Khả năng TT lãi vay	(4.8)	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	-	175	161	512	240	357	225
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,963	10,044	10,566	10,496	10,849	10,476	
P/E	(45.8)	42.2	8.0	15.8	20.2	32.5	
P/B	0.8	0.7	0.4	0.4	0.7	0.7	
P/S	3.1	2.4	1.4	1.3	2.4	2.3	

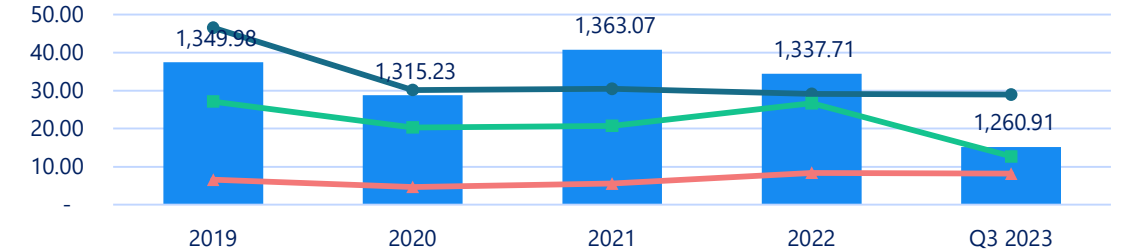
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



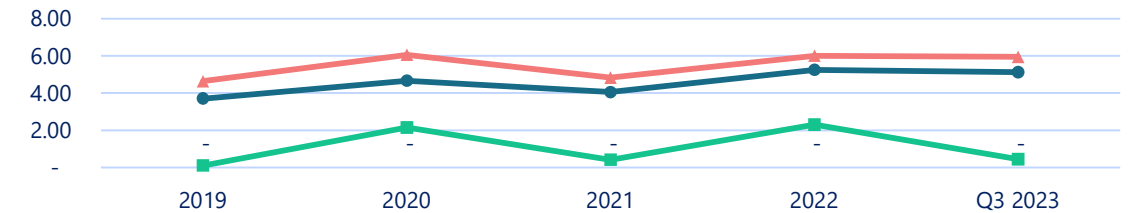
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

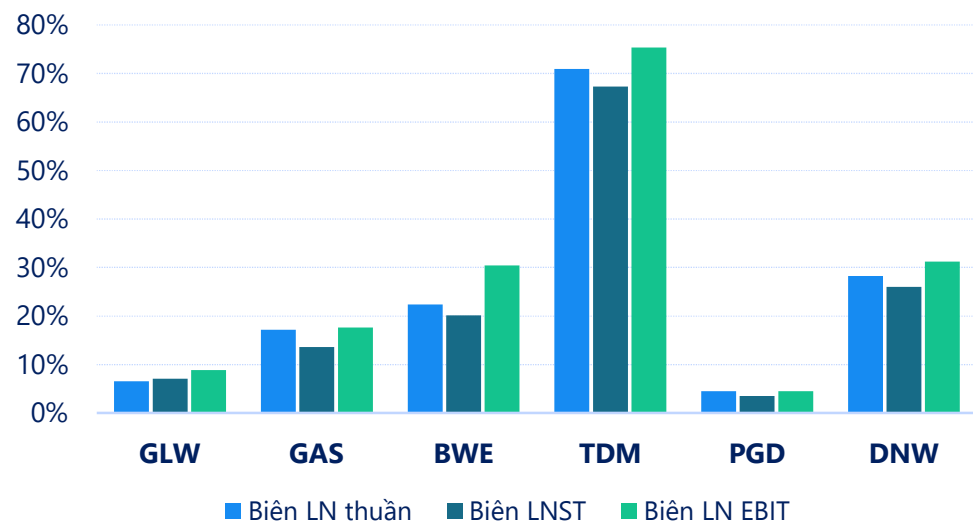
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GLW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
GLW	43.5	6.3%	2.6	-47.9%	6.0%	12.2%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

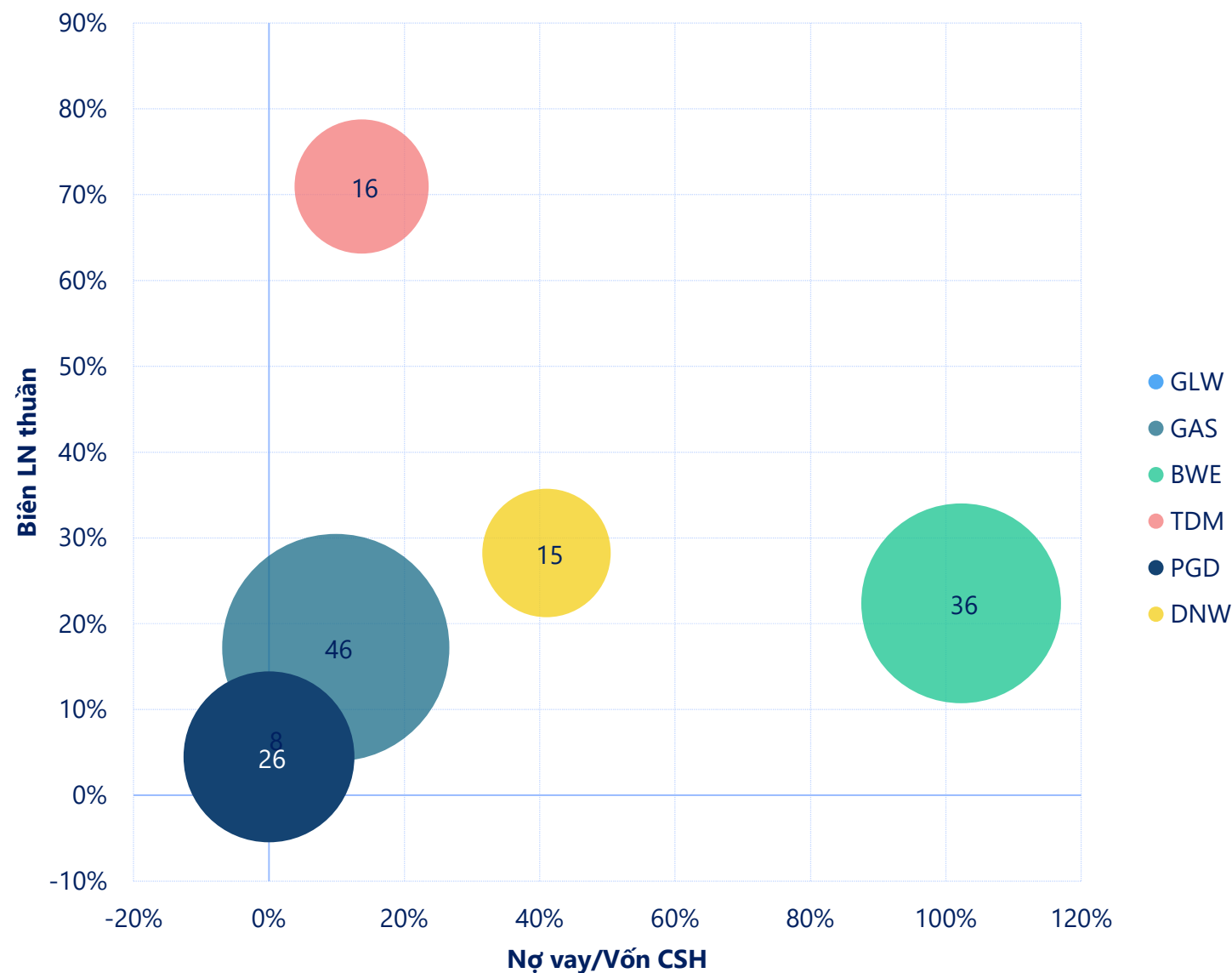
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)